

CÔNG TY CỔ PHẦN
XE KHÁCH SÀI GÒN
SaigonBus

Số: **1058** /XKSG-CBTT

Mẫu số 01-A
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

- Mã chứng khoán: BSG
- Địa chỉ: 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Chợ Lớn, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028 38 546 110 Fax: 0838546127
- Email: info@saigonbus.com.vn Website: www.saigonbus.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II/năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn: www.saigonbus.com.vn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý II Năm 2026;
- Văn bản giải trình số

1054

/CV-CBTT ngày 20/07/2026

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền công bố thông tin



VŨ DUY ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
SaigonBus

MST : 0 3 0 0 4 7 8 0 4 4

Địa chỉ : 39 Hải Thượng Lãn Ông ; Phường Chợ Lớn ; TP.HCM
Điện thoại : 3839505505 ; Fax : 38546 127

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 2 NĂM 2026**

Năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Mẫu số B 01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		192.851.199.531	190.821.121.016
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.595.404.628	81.710.020.538
1. Tiền	111		7.595.404.628	21.710.020.538
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71.500.000.000	40.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		71.500.000.000	40.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.045.308.381	62.515.574.233
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		72.867.572.565	42.199.818.133
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		397.264.677	478.874.254
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		26.104.676.538	25.161.087.245
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(5.324.205.399)	(5.324.205.399)
IV. Hàng tồn kho	140		6.826.257.714	4.936.176.666
1. Hàng tồn kho	141		6.826.257.714	4.936.176.666
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.884.228.808	1.159.349.579
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		621.493.700	110.000.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		2.262.735.108	1.049.349.579
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		257.321.133.340	295.400.797.246
II. Tài sản cố định	220		245.211.755.561	284.945.390.401
1. Tài sản cố định hữu hình	221		243.806.513.012	283.404.314.350
- Nguyên giá	222		990.579.488.828	991.297.319.057
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(746.772.975.816)	(707.893.004.707)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.405.242.549	1.541.076.051
- Nguyên giá	228		3.709.271.250	3.709.271.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.304.028.701)	(2.168.195.199)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		754.083.636	664.083.636
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		754.083.636	664.083.636
VII. Tài sản dài hạn khác	270		11.355.294.143	9.791.323.209
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		11.355.294.143	9.791.323.209
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		450.172.332.871	486.221.918.262



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		102.254.999.378	106.882.038.687
I. Nợ ngắn hạn	310		85.716.721.918	86.174.011.227
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37.685.213.900	33.897.204.427
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		979.040.757	1.098.180.517
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		4.844.492.677	4.403.369.930
5. Phải trả người lao động	315		12.212.855	15.721.257.479
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		35.976.358.868	24.536.580.595
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		3.402.195.737	4.149.035.736
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		2.803.051.484	2.354.226.903
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.155.640	14.155.640
II. Nợ dài hạn	330		16.538.277.460	20.708.027.460
1. Phải trả người bán dài hạn	331		13.914.000.000	18.306.000.000
8. Phải trả dài hạn khác	338		2.624.277.460	2.402.027.460
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		347.917.333.493	379.339.879.575
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(252.082.666.507)	(220.660.120.425)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(220.660.120.425)	(223.977.509.385)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(31.422.546.082)	3.317.388.960
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		450.172.332.871	486.221.918.262

Tp. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Văn Anh

Nguyễn Thị Văn Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Xuân

Hoàng Thị Xuân

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



VŨ DUY ANH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/06/26	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		81.225.404.528	116.001.180.512	170.616.528.499	227.310.395.462
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		81.225.404.528	116.001.180.512	170.616.528.499	227.310.395.462
4. Giá vốn hàng bán	11		93.938.784.020	98.744.543.047	185.496.133.001	198.853.951.101
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(12.713.379.492)	17.256.637.465	(14.879.604.502)	28.456.444.361
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		1.531.647.878	1.146.999.472	2.293.602.133	1.935.356.525
8. Chi phí tài chính	23					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25		343.834.967	360.996.354	668.012.965	701.876.452
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.807.776.677	10.235.696.457	18.156.881.569	20.692.002.864
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		(20.333.343.258)	7.806.944.126	(31.410.896.903)	8.997.921.570
12. Thu nhập khác	31		607.957.867	1.145.956.156	642.789.679	1.802.176.639
13. Chi phí khác	32		256.543.615	469.244.095	654.438.858	850.719.565
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		351.414.252	676.712.061	(11.649.179)	951.457.074
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(19.981.929.006)	8.483.656.187	(31.422.546.082)	9.949.378.644
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(19.981.929.006)	8.483.656.187	(31.422.546.082)	9.949.378.644
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Tp HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Văn Anh

Hoàng Thị Xuân



Vũ Duy Anh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(31.422.546.082)	9.949.378.644
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		41.119.981.572	40.038.587.187
- Các khoản dự phòng	03			(514.464.830)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.575.834.393)	(1.935.356.525)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.121.601.097	47.538.144.476
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.833.119.677)	(80.108.432.687)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.890.081.048)	(73.093.379)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(4.627.039.309)	(38.841.101.139)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.075.464.634)	(143.093.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34.304.103.571)	(71.627.576.575)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài	21		(1.601.116.354)	(17.035.932.471)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		538.230.378	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24			20.225.616.438
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.252.373.637	1.935.356.525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.810.512.339)	(14.874.959.508)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(64.114.615.910)	(86.502.536.083)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.710.020.538	111.262.456.296
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		17.595.404.628	24.759.920.213

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Văn Anh

Hoàng Thị Xuân

VŨ DUY ANH



CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 lần đầu ngày 21/4/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 08/01/2026.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 08/01/2026 là 600.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu trăm tỷ đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAIGON PASSENGER TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: SATRANCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán BSG.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại (không sản xuất tại trụ sở; trừ thiết kế phương tiện vận tải). Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất lượng sạch động cơ, nhiên liệu khác dùng trong động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà nước chuyển giao tài sản). Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất, Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện – điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tour du lịch. Tổ chức hội chợ, hội nghị. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 05 đơn vị kinh doanh hạch toán phụ thuộc tại thành phố Hồ Chí Minh bao gồm:

1 Xí nghiệp Dịch vụ Bảo Dưỡng Sửa chữa: Số 1 Phạm Hồng Thái, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh; Số 343/20 Lạc Long Quân, phường Hòa Bình, TP. Hồ Chí Minh – 592 Cộng Hòa, phường

Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Cửa hàng Xăng dầu Số 500 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh, Cửa hàng Xăng dầu Số 500 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh

2 Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải và Du lịch : Số 592 Cộng Hòa, phường Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

3 Trung tâm Sát hạch lái xe Tân Bình: Số 66 Phở Quang, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

4 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp SaigonBus: Số 1 Phạm Hồng Thái, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

5 Xí nghiệp Vận tải Buýt : Số 1 Phạm Hồng Thái, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

6 Địa điểm kinh doanh Số 439 Phan Văn Trị, phường An Nhơn, TP. Hồ Chí Minh

7 Địa điểm kinh doanh số 171 Điện Biên Phủ, phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh

8 Chi nhánh Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn tầng 18, tòa nhà CEO Tower, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tuân thủ các chuẩn mực và các quy định liên quan đến kế toán tài chính do Bộ Tài Chính ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Theo quy chế tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN. Đơn vị tính VND

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.856.182.456	232.152.431
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.739.222.172	21.477.868.107
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng	10.000.000.000	60.000.000.000
Tổng	17.595.404.628	81.710.020.538

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng	71.500.000.000	40.500.000.000
Tổng	71.500.000.000	40.500.000.000

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Trung tâm quản lý giao thông công cộng – tiền trợ giá	29.766.471.729	12.456.762.541
Trung tâm quản lý giao thông công cộng – tiền vé tập	3.753.673.919	3.522.083.604
Công ty TNHH dịch vụ vận tải sinh thái Vinbus – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	11.095.690.647	125.280.000
Công ty TNHH GB Hà Nội	6.180.000.000	6.180.000.000
Trường Đại học Mở Tp. HCM	76.808.336	579.679.056
Công ty Cổ phần Easy Car	3.290.426.964	3.490.426.964
Công ty TNHH Jabil Việt Nam	2.807.173.576	2.843.312.464
Công ty TNHH Jones Lang Lasalle (Việt Nam)	4.297.186.157	3.814.025.228
Các khách hàng khác	11.600.141.237	9.188.248.276
Tổng	72.867.572.565	42.199.818.133

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	2.538.668.997	(33.100.000)	2.290.145.871	(33.100.000)
Ký cược ký quỹ	2.077.660.283	(139.920.000)	895.359.168	(139.920.000)
Phải thu Trung tâm quản lý giao thông công cộng – tiền phạt mất chuyên	6.484.700.000		6.484.700.000	
Phải thu ngân sách Nhà nước – Dự án 39 Hải Thượng Lãn Ông	9.018.758.070		9.018.758.070	
Các khoản hỗ trợ lãi vay đầu tư xe buýt	-		-	
Phải thu về quỹ lương chi vượt trong giai đoạn là công ty TNHH MTV	4.606.921.103	(4.606.921.103)	4.606.921.103	(4.606.921.103)
Phải thu khác	1.377.968.085		1.865.203.033	
Tổng	26.104.676.538	(4.779.941.103)	25.161.087.245	(4.779.941.103)

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.742.619.827		3.789.654.659	
Công cụ dụng cụ	19.962.653		19.953.577	
Hàng hóa	110.253.924		173.147.120	
Hàng gửi đi bán	953.421.310		953.421.310	
Tổng	6.826.257.714		4.936.176.666	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2026	125.037.118.957	5.925.456.281	844.874.072.808	15.179.503.487	281.167.523	991.297.319.056
- Tăng trong kỳ			1.417.916.354	133.200.000		1.551.116.354
Mua trong năm						
- Giảm trong kỳ						
Thanh lý nhượng bán			2.268.946.583			2.268.946.583
Số dư cuối kỳ	125.037.118.957	5.925.456.281	844.023.042.579	15.312.703.487	281.167.523	990.579.488.827
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2026	78.566.196.816	5.070.891.717	610.760.680.905	13.214.067.745	281.167.523	707.893.004.706
- Tăng trong kỳ						
Khấu hao trong năm	2.008.751.357	115.939.618	38.559.945.591	299.511.504	0	40.984.148.070
- Giảm trong kỳ						
Thanh lý nhượng bán			2.104.176.961			2.104.176.961
Số dư cuối kỳ	80.574.948.173	5.186.831.335	647.216.449.535	13.513.579.249	281.167.523	746.772.975.815
Giá trị còn lại						
Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2026	46.470.922.141	854.564.564	234.113.391.903	1.965.435.742	0	283.404.314.350
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	44.462.170.784	738.624.946	196.806.593.044	1.799.124.238	0	243.806.513.012

6. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn	621.493.700	110.000.000
Dài hạn	11.355.294.143	9.791.323.209
Lợi thế kinh doanh	-	369.133.719
Thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ	8.944.963.213	8.944.963.213
Chi phí mua vé điện tử	381.781.008	477.226.277
Chi phí khác	2.028.549.922	-
Tổng	11.976.787.843	9.901.323.209

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Dự án bãi xe cao tầng số 592 Cộng Hòa, P13, Q Tân Bình	664.083.636	664.083.636
Phần mềm chương trình THNS và BCQT	90.000.000	
Tổng	754.083.636	664.083.636

8. Tăng giảm tài sản vô hình

	Phần mềm	Tổng
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2026	3.709.271.250	3.709.271.250
Tăng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	3.709.271.250	3.709.271.250
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2026	2.168.195.199	2.168.195.199
Tăng trong kỳ		
Khấu hao trong kỳ	135.833.502	135.833.502
Số dư cuối kỳ	2.304.028.701	2.304.028.701
Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2026	1.541.076.051	1.541.076.051
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	1.405.242.549	1.405.242.549

10. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
1. Ngắn hạn	37.685.213.900	37.685.213.900	33.897.204.427	33.897.204.427
CN Tổng Cty CKGTVT				
SG – TNHH MTV – XN	9.120.808.260	9.120.808.260	16.594.000.000	16.594.000.000
Cơ Khí Ô Tô An Lạc				
Cty CP X dầu Dầu Khí	11.867.749.520	11.867.749.520	7.231.008.958	7.231.008.958
SG				
Cty CP KD Khí Miền Nam	13.291.917.394	13.291.917.394	7.565.622.970	7.565.622.970
Công ty TNHH Kinh Doanh Thương mại và dịch vụ Vinfast	1.683.533.376	1.683.533.376	0	0
Các khách hàng khác	1.721.205.350	1.721.205.350	2.506.572.499	2.506.572.499
2. Dài hạn	13.914.000.000	13.914.000.000	18.306.000.000	18.306.000.000
CN Tổng Cty CKGTVT				
SG – TNHH MTV – XN	13.914.000.000	13.914.000.000	18.306.000.000	18.306.000.000
Cơ khí Ô tô An Lạc				
Tổng	51.599.213.900	51.599.213.900	52.203.204.427	52.203.204.427

11. Thuế các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
1. Phải nộp	4.403.369.930	7.930.965.780	7.489.843.033	4.844.492.677
Thuế GTGT	994.097.310	4.817.464.617	4.532.482.808	1.279.079.119
Thuế tài nguyên	456.320	2.664.320	2.679.040	441.600
Tiền thuê đất	-	2.609.670.930	2.453.515.272	156.155.658
Thuế đất Phi Nông nghiệp	-	-	-	-
Thuế TNCN	-	501.165.913	501.165.913	-
Các khoản phí lệ phí phải nộp khác	3.408.816.300	-	-	3.408.816.300
2. Phải thu	1.049.339.579		1.213.385.529	2.262.735.108
Thuế TNDN nộp thừa	960.116.433			960.116.433
Thuế TNCN nộp thừa	89.223.146	-	62.888.606	152.121.752
Tiền thuê đất nộp thừa			1.150.496.923	1.150.496.923

12. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trích trước phải trả lương người lao động	8.596.850.735	-
439 Phan Văn Trị, Phường An Nhơn, TP.HCM	1.471.371.156	1.430.611.956
342/20 Lạc Long Quân, Phường Hòa Bình, TP.HCM	16.107.719.708	14.641.332.164
500 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bàn Cờ, TP.HCM	9.796.412.225	8.464.636.475
Chi phí trích trước phải trả khách hàng	4.005.044	-
Tổng	35.976.358.868	24.536.580.595

13. Phải trả phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn	2.803.051.484	2.354.226.903
Kinh phí công đoàn	185.839.400	75.923.400
BHXX, BHYT, BHTN	1.418.371.350	-
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	727.750.000	885.714.318
Các khoản phải trả, phải nộp khác	471.090.734	1.392.589.185
Dài hạn	2.624.277.460	2.402.027.460
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.624.277.460	2.402.027.460
	Cuối năm	Đầu năm

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu nhận trước ngắn hạn	3.402.195.737	4.149.035.736
Tổng	3.402.195.737	4.149.035.736

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2025	600.000.000.000	(223.977.509.385)	376.022.490.615
Lãi năm trước		3.317.388.960	3.317.388.960
Số dư tại ngày 31/05/2025	600.000.000.000	(220.660.120.425)	379.339.879.575
Số dư tại ngày 01/01/2026	600.000.000.000	(220.660.120.425)	379.339.879.575
Lãi năm nay		(31.422.546.082)	(31.422.546.082)
Số dư tại cuối kỳ	600.000.000.000	(252.082.666.507)	347.917.333.493

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	25.429.262.630	22.431.947.583
Doanh thu cung cấp dịch vụ	145.187.265.869	204.878.447.879
Tổng	170.616.528.499	227.310.395.462

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	24.908.006.483	21.511.669.106
Giá vốn cung cấp dịch vụ	160.588.357.518	177.342.281.995
Tổng	185.496.364.001	198.853.951.101

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động tài chính	2.293.602.133	1.935.356.525
Tổng	2.293.602.133	1.935.356.525

4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	668.012.965	701.876.452
Tổng	668.012.965	701.876.452

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	6.125.144.491	5.476.911.245
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.424.286.796	1.294.797.811
Thuế phí và lệ phí	8.053.565.829	11.158.106.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	2.553.884.453	2.762.186.945
Tổng	18.156.881.569	20.692.002.864

6. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	642.789.679	1.802.176.639
Các khoản khác	538.230.378	-
	104.559.301	1.802.176.639
Chi phí khác	654.438.858	850.719.565
Phân bổ lợi thế kinh doanh	369.133.719	295.306.968
Các khoản khác	285.305.139	555.412.597
Tổng	(11.649.179)	951.457.074

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Thù lao Hội đồng quản trị

	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Hoàng Huy – Chủ tịch HĐQT	48.000.000	
Ông Bùi Xuân Quyết Thắng – Thành viên	36.000.000	
Ông Nguyễn Công Nhật – Thành viên	36.000.000	
Ông Nguyễn Chí Nguyên – Thành viên	36.000.000	
Bà Đoàn Thị Thanh Nga – Thành viên	36.000.000	
Ông Vũ Duy Anh – Thành viên	36.000.000	
Ông Vũ Văn Luật – Thành viên	36.000.000	
Bà Lê Thị Mỹ Hạnh – Nguyên Chủ tịch HĐQT		48.000.000
Ông Trần Ngọc Dân – Nguyên Thành viên		36.000.000
Ông Phạm Hoàng Hiệp – Nguyên Thành viên		36.000.000
Ông Trần Long – Nguyên Thành viên		36.000.000
Ông Trần Lâm – Nguyên Thành viên		36.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Việt – Nguyên Thành viên		36.000.000
Ông Nguyễn Hồ Minh – Nguyên Thành viên		36.000.000
Bà Hoàng Thị Ngọc Nhung – Thư ký hội đồng quản trị	30.000.000	-
Bà Trần Thị Kim Hòa – Nguyên Thư ký hội đồng quản trị	-	30.000.000
Bà Phạm Thị Tệ Thu - Người phụ trách quản trị	7.090.909	-
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết – Nguyên Người phụ trách quản trị	10.909.091	18.000.000
Tổng	312.000.000	312.000.000

2. Lương, thù lao Ban kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
Bà Trương Thị Trúc Hương – Trưởng ban	80.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung – Thành viên	30.000.000	-
Bà Trần Kim Tuyền – Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Quốc Soạn – Nguyên Trưởng ban	-	150.000.000
Bà Nguyễn Thị Tố Như – Nguyên Thành viên		30.000.000
Tổng	140.000.000	210.000.000

3. Lương và lợi ích Ban điều hành Kế toán trưởng

	Năm nay	Năm trước
Ông Vũ Duy Anh – Tổng Giám đốc	391.200.000	-
Ông Bùi Xuân Quyết Thắng – Phó Tổng Giám đốc	301.200.000	
Ông Vũ Văn Luật – Phó Tổng Giám đốc	301.200.000	-
Ông Phạm Hoàng Hiệp – Nguyên Tổng Giám đốc	-	392.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Việt – Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	302.000.000
Ông Nguyễn Hồ Minh – Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	302.000.000
Ông Nim Vuồn Phu – Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	302.000.000
Bà Hoàng Thị Xuân – Kế toán trưởng	106.363.636	
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết – Nguyên Kế toán trưởng kiêm người phụ trách quản trị	164.936.364	272.000.000
Tổng	1.264.900.000	1.570.000.000

4. Số dư với các bên liên quan

Phải thu khách hàng

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH dịch vụ vận tải sinh thái Vinbus – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	11.095.690.647	125.280.000
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	-	20.355.532
Công ty TNHH Saigon Public Transport	22.896.000	5.200.000
Công ty Cổ phần Easy Car (nguyên các bên liên quan)		
	3.290.426.964	3.490.426.964

Tổng

Phải trả người bán

	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV	4.230.000	-
CN Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV – Xí nghiệp Cơ khí Ô Tô An Lạc	23.034.808.260	34.900.000.000
CN Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV – Xí nghiệp Dịch vụ Ô Tô Isuzu An Lạc	-	2.902.255
Công ty TNHH Saigon Public Transport	-	37.542.960
Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây	15.519.080	-
Công ty Cổ phần Easy Car (nguyên các bên liên quan)	18.780.120	18.780.120
Công ty Cổ phần New City Rent A Car (nguyên các bên liên quan)	29.703.400	-
Tổng	23.103.040.860	34.959.225.335

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ ký cược

Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV

Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây

Công ty Cổ phần Bến Bãi Vận Tải Sài Gòn

Công ty Cổ phần New City Rent A Car (nguyên các bên liên quan)

Tổng

Năm nay

37.800.000

Năm trước

119.973.000

-

17.804.540

38.513.000

38.513.000

-

53.444.500

24.000.000

24.000.000

100.313.000**253.735.040****5. Giao dịch với các bên liên quan****Bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV

CN Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV – Xí nghiệp

Cơ khí Ô Tô An Lạc

Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông

Công ty TNHH dịch vụ vận tải sinh thái Vinbus – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Saigon Public Transport

Công ty Cổ phần Easy Car (nguyên các bên liên quan)

Tổng

Năm nay

5.555.556

Năm trước

2.777.778

23.855.729

-

30.614.030.701

-

21.200.000

-

35.709.230

30.664.641.986**38.487.008****Mua hàng và thuê dịch vụ**

Tổng Công ty CKGTVT SG – TNHH MTV

CN Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV – Xí nghiệp

Cơ khí Ô tô An Lạc

CN Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV – XN Toyota Bến Thành

Công ty TNHH Saigon Public Transport

Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây

Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn

Công ty Cổ phần New City Rent A Car (nguyên các bên liên quan)

Công ty Cổ phần New City Rental (nguyên các bên liên quan)

Tổng

Năm nay

52.672.872

Năm trước

126.079.871

958.015.820

14.338.818.008

-

4.274.400

64.441.921

-

35.666.421

94.297.524

113.054.889

224.332.745

75.777.427

182.531.317

142.423.978

141.166.660

151.887.000

1.442.053.328**15.263.387.525**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Văn Anh

Hoàng Thị Xuân

VŨ DUY ANH

